|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNGSố: /2022/TT-BCT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày … tháng … năm 2022*  |

Dự thảo 2

**THÔNG TƯ**

# Quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện,

# giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;*

*Căn cứ Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY** Đ**ỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực.

2. Kiểm tra hoạt động điện lực trong các lĩnh vực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện; kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện.

3. Hướng dẫn phương pháp xác định sản lượng điện trộm cắp, số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện để trả lại cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt, bồi thường thiệt hại và cách thức tổ chức thực hiện, thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện.

4. Giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng điện.

3. Công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực và các cá nhân tham gia công tác kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện.

**Điều 3.** **Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bồi thường thiệt hại* là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra cho bên bị vi phạm đối với các hành vi vi phạm hợp đồng mua bán điện. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

2. *Hợp đồng mua bán điện* là hợp đồng được ký kết giữa khách hàng sử dụng điện (bao gồm cả khách hàng sử dụng điện lớn) với đơn vị bán lẻ điện nhằm mục đích mua điện để sử dụng hoặc là hợp đồng được ký kết giữa đơn vị bán lẻ điện (không bao gồm 05 tổng công ty điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam) với đơn vị bán buôn điện nhằm mục đích mua điện để bán lại cho bên thứ ba.

3. *Kiểm tra viên điện lực* là cá nhân thuộc đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện, đơn vị bán buôn điện và đơn vị bán lẻ điện được tập huấn, sát hạch và cấp thẻ kiểm tra viên điện lực theo quy định tại Thông tư này.

4. *Đơn vị truyền tải điện* là đơn vị điện lực được cấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện và các đơn vị trực thuộc.

5. *Đơn vị phân phối điện* là đơn vị điện lực được cấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện và các đơn vị trực thuộc.

6. *Đơn vị bán buôn điện* là đơn vị điện lực được cấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện và các đơn vị trực thuộc.

7. *Đơn vị bán lẻ điện* là đơn vị điện lực được cấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện và các đơn vị trực thuộc.

8. *Số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện* là số lợi mà bên vi phạm có được từ lượng điện năng trộm cắp và các chi phí phát sinh do hành vi trộm cắp điện gây ra.

#### Chương II

##### KIỂM TRA VIÊN ĐIỆN LỰC

**Điều 4.** **Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực**

Kiểm tra viên điện lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra trong phạm vi quản lý của đơn vị mình như sau:

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện

a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện;

b) Kiểm tra và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm về an toàn điện được quy định tại Điều 7 Luật Điện lực;

c) Thông báo kịp thời cho đơn vị trực tiếp quản lý vận hành lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối trong trường hợp phát hiện có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn trang thiết bị;

d) Lập Biên bản kiểm tra khi tiến hành kiểm tra các nội dung về bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Trường hợp Kiểm tra viên điện lực thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo kế hoạch đối với công trình điện lực và lưới điện thuộc phạm vi quản lý của đơn vị và không phát hiện vi phạm thì không phải lập Biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Thông tư này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện

a) Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng mua bán điện của bên mua điện;

b) Kiểm tra việc sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định pháp luật;

c) Kiểm tra việc ngừng sử dụng điện, giảm mức tiêu thụ điện của bên sử dụng điện;

d) Kiểm tra và ngăn chặn kịp thời các hành vi bị cấm trong sử dụng điện được quy định tại Điều 7 Luật Điện lực;

đ) Yêu cầu bên sử dụng điện ngừng sử dụng điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn trang thiết bị;

e) Yêu cầu bên mua điện cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra;

g) Lập Biên bản kiểm tra sử dụng điện khi tiến hành kiểm tra các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản này;

h) Trường hợp Kiểm tra viên điện lực thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo kế hoạch đối với hệ thống đo đếm điện thuộc phạm vi quản lý của đơn vị và không phát hiện vi phạm thì không phải lập Biên bản kiểm tra sử dụng điện theo mẫu quy định tại Thông tư này.

**Điều 5. Tiêu chuẩn Kiểm tra viên điện lực**

Kiểm tra viên điện lực phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện; có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện hoặc là công nhân kỹ thuật điện từ bậc 5/7 trở lên đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện;

2. Có thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối từ 03 năm trở lên đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện; Có thời gian công tác trong lĩnh vực kinh doanh điện từ 03 năm trở lên đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện;

3. Đã được tập huấn kiến thức pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện, các tiêu chuẩn, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện và kết quả sát hạch đạt yêu cầu;

4. Có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác kiểm tra;

5. Đủ sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh và khách quan; chưa bị xử lý hình sự hoặc đã bị xử lý hình sự nhưng đã được xóa án tích; chưa bị xử lý vi phạm hành chính hoặc đã được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 6.** **Tập huấn, sát hạch, cấp thẻ, thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực**

1. Các đơn vị được cấp giấy phép truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp thẻ cho đội ngũ kiểm tra viên điện lực là công nhân viên do đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện công tác kiểm tra căn cứ nhu cầu thực tế của đơn vị.

2. Nội dung tập huấn, sát hạch căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Thẻ kiểm tra viên điện lực chỉ được cấp khi cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn kiểm tra viên điện lực quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Trường hợp phải được thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực:

a) Người được cấp thẻ không còn đáp ứng được một trong các tiêu chuẩn Kiểm tra viên điện lực quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Phạm vi, nội dung ghi trong thẻ không còn phù hợp;

c) Thẻ hết thời hạn sử dụng hoặc bị rách, bị mờ, bị hỏng;

d) Người được cấp thẻ chuyển công tác hoặc không còn thực hiện nhiệm vụ của kiểm tra viên điện lực.

**Điều 7. Mẫu thẻ và thời hạn sử dụng thẻ Kiểm tra viên điện lực**

1. Thẻ Kiểm tra viên điện lực có kích thước 58 mm x 90 mm, mẫu thẻ được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thẻ Kiểm tra viên điện lực có giá trị sử dụng trong 05 năm kể từ ngày cấp thẻ.

**Điều 8.** **Trách nhiệm của Kiểm tra viên điện lực**

1. Kiểm tra viên điện lựcphải xuất trình với bên mua điện thẻ Kiểm tra viên điện lực đối với hoạt động kiểm tra điện.
2. Kiểm tra viên điện lựcchịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.
3. Kiểm tra viên điện lựccó hành vivi phạm pháp luật và các quy chế/nội quy lao động của đơn vị điện lực khi thực hiện nhiệm vụ, tuỳ theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật lao động, xử lý theo quy định của pháp luật và bị thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực.
4. Kiểm tra viên điện lực phải bồi thường theo quy định của pháp luật trong trường hợp gây thiệt hại do hành vi vi phạm của mình.

# Chương III

**KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC, SỬ DỤNG ĐIỆN,**

**BẢO VỆ AN TOÀN CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC VÀ LƯỚI ĐIỆN**

**Điều 9.** **Hình thức kiểm tra**

Việc kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực và việc kiểm tra sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Kiểm tra viên điện lực được tiến hành theo hình thức sau:

1. Kiểm tra theo kế hoạch.

2. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Nhu cầu của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực hoặc đơn vị điện lực;

c) Phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện.

**Điều 10. Nguyên tắc kiểm tra**

1. Trường hợp kiểm tra do công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực thực hiện:

a) Công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực chỉ thực hiện kiểm tra khi được giao nhiệm vụ. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm ngoài phạm vi nhiệm vụ được giao thì được quyền kiểm tra đột xuất nhưng phải báo cáo kịp thời cho người trực tiếp quản lý;

b) Khi tiến hành kiểm tra, bên kiểm tra phải tổ chức tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra và thông báo nội dung kiểm tra cho bên được kiểm tra biết;

c) Việc kiểm tra phải được tiến hành với sự có mặt của đại diện bên được kiểm tra. Trường hợp đại diện bên được kiểm tra vắng mặt, bên kiểm tra phải mời ít nhất 01 người chứng kiến có đầy đủ năng lực hành vi dân sự hoặc đại diện chính quyền địa phương hoặc công an để chứng kiến việc kiểm tra.

2. Trường hợp kiểm tra do Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện thực hiện:

a) Kiểm tra viên điện lực chỉ thực hiện kiểm tra khi được giao nhiệm vụ. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm ngoài phạm vi nhiệm vụ được giao thì được quyền kiểm tra đột xuất nhưng phải báo cáo kịp thời cho người trực tiếp quản lý;

b) Khi tiến hành kiểm tra, bên kiểm tra phải tổ chức tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra, có tổ trưởng hoặc trưởng đoàn kiểm tra. Trong tổ hoặc đoàn kiểm tra ít nhất phải có 01 (một) Kiểm tra viên điện lực. Kiểm tra viên điện lực có trách nhiệm xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực và thông báo nội dung kiểm tra cho bên được kiểm tra biết;

c) Việc kiểm tra phải được tiến hành với sự có mặt của đại diện bên được kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1, điểm h khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

Trường hợp đại diện bên được kiểm tra vắng mặt, bên kiểm tra phải mời ít nhất 01 người chứng kiến có đầy đủ năng lực hành vi dân sự hoặc đại diện chính quyền địa phương hoặc công an để chứng kiến việc kiểm tra.

d) Các thiết bị đo điện được bên kiểm tra sử dụng trong quá trình kiểm tra phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định;

đ) Trường hợp đột xuất phải vào nhà dân kiểm tra sử dụng điện trong khoảng thời gian từ 22h00 đêm ngày hôm trước đến 06h00 sáng ngày hôm sau, bên kiểm tra phải phối hợp với chính quyền địa phương hoặc công an để chứng kiến việc kiểm tra theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định tại Thông tư này.

**Điều 11. Trình tự kiểm tra**

1. Kiểm tra theo kế hoạch

a) Kế hoạch kiểm tra phải được thủ trưởng đơn vị chủ trì kiểm tra phê duyệt;

b) Đơn vị chủ trì kiểm tra phải thông báo cho bên được kiểm tra biết trước thời điểm kiểm tra ít nhất 05 ngày làm việc. Thông báo phải do người có thẩm quyền ký, trong đó nêu rõ nội dung, địa điểm, thời gian kiểm tra, thành phần tổ/đoàn kiểm tra;

c) Khi nhận được thông báo, bên được kiểm tra phải chuẩn bị đầy đủ theo nội dung yêu cầu và cử người có trách nhiệm làm việc với bên kiểm tra. Bên được kiểm tra có quyền từ chối các nội dung không đúng hoặc không có trong các nội dung đã được bên kiểm tra thông báo;

d) Khi thực hiện kiểm tra phải lập Biên bản kiểm tra hoặc Biên bản kiểm tra sử dụng điện và ghi đầy đủ các nội dung đã kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện thực hiện tự kiểm tra theo kế hoạch mà không có chủ thể được kiểm tra là tổ chức, cá nhân khác và không phát hiện vi phạm;

Riêng đối với trường hợp phát hiện hành vi trộm cắp điện, ngoài các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, trong Biên bản kiểm tra sử dụng điện phải nêu rõ những nội dung sau:

- Mô tả hành vi trộm cắp điện và các thông số liên quan tới việc tính toán, xử lý vi phạm;

- Vẽ sơ đồ trộm cắp điện;

- Các chứng cứ khác như phương tiện trộm cắp, ảnh chụp, băng ghi hình, dữ liệu điện tử khác (nếu có).

đ) Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện, hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực thì trình tự xử lý thực hiện như sau:

- Bên kiểm tra được quyền thực hiện các biện pháp cần thiếtđể bảo vệ hiện trường và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình;

- Trường hợp bên kiểm tra do cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực thành lập thì bên kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định về xử lý vi phạm hành chính và thực hiện trình tự, thủ tục xử lý theo quy định pháp luật; Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, phải chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp bên kiểm tra do đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện thành lập và trong tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra có công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực thì công chức, viên chức là thành viên tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra phải lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan cho công chức, viên chức đã lập Biên bản vi phạm hành chính.

Bên kiểm tra phối hợp với công chức, viên chức đã lập Biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền xử phạt để hoàn thiện tài liệu, hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm đã phát hiện (nếu có).

- Trường hợp trong tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra không có công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, bên kiểm tra phải gửi toàn bộ hồ sơ vụ việc có dấu hiệu vi phạm để xem xét lập Biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo thẩm quyền, cụ thể như sau:

+ Đối với hành vi có dấu hiệu trộm cắp điện: Hồ sơ vụ việc phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp giá trị sản lượng điện trộm cắp dưới 2.000.000 đồng) hoặc gửi cho Sở Công Thương (trường hợp giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 2.000.000 đồng trở lên);

+ Đối với hành vi khác có dấu hiệu vi có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực: Hồ sơ vụ việc phải được gửi cho Ủy ban nhân dân các cấp hoặc Sở Công Thương tại địa phương căn cứ vào thẩm quyền xử phạt đối với hành vi do bên kiểm tra phát hiện.

2. Kiểm tra đột xuất: là hình thức kiểm tra không thông báo trước cho bên được kiểm tra.

a) Trường hợp cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực tiến hành kiểm tra đột xuất, Thủ trưởng đơn vị chủ trì ký Quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra đột xuất;

b) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra theo kế hoạch của đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm thì thực hiện kiểm tra đột xuất như sau:

* Kiểm tra viên điện lực được tiến hành kiểm tra khi có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp không đủ điều kiện, phải thông báo ngay cho người có trách nhiệm để tổ chức kiểm tra kịp thời;
* Bên kiểm tra phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, phải thông báo ngay cho người có thẩm quyền để giải quyết;

c) Trường hợp tự phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm (chưa được giao nhiệm vụ kiểm tra), Kiểm tra viên điện lực được tiến hành kiểm tra khi có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp không đủ điều kiện, phải thông báo ngay cho người có trách nhiệm để tổ chức kiểm tra kịp thời;

d) Việc kiểm tra đột xuất thực hiện theo trình tự quy định từ điểm c đến điểm đ khoản 1 Điều này.

**Điều 12. Nội dung kiểm tra hoạt động điện lực**

Nội dung kiểm tra hoạt động điện lực bao gồm việc thực hiện các quy định của Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật nhưng không giới hạn các nội dung sau:

1. Kiểm tra các điều kiện hoạt động điện lực quy định tại Giấy phép hoạt động điện lực đã cấp cho đơn vị điện lực.

2. Kiểm tra thực hiện các quy định về hệ thống điện truyền tải, hệ thống điện phân phối, hệ thống đo đếm điện năng.

4. Kiểm tra công tác bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện.

5. Kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán điện.

6. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện.

7. Kiểm tra các quy định khác của pháp luật về điện lực.

Điều 13. Nội dung kiểm tra sử dụng điện

Khi thực hiện kiểm tra sử dụng điện, tùy phạm vi kiểm tra, tiến hành kiểm tra một hoặc các nội dung sau:

1. Kiểm tra điện áp.
2. Kiểm tra công suất và hệ số công suất

Công suất và hệ số công suất được xác định bằng cách đo trực tiếp hoặc gián tiếp qua các thiết bị đo khác tại thời điểm kiểm tra. Đối với công suất giờ cao điểm, đo 03 lần trong thời gian tiến hành kiểm tra, sau đó lấy trị số công suất lớn nhất của 01 trong 03 lần đo.

3. Kiểm tra hệ thống đo đếm điện năng và các hồ sơ liên quan, bao gồm: công tơ, máy biến điện áp đo lường, máy biến dòng điện đo lường, sơ đồ đấu dây, tính nguyên vẹn của niêm phong của hệ thống đo đếm điện năng; biên bản treo tháo công tơ, thiết bị đo đếm điện năng và các tài liệu có liên quan khác.

4. Trường hợp kiểm tra phát hiện công tơ điện bị mất, hệ thống đo đếm điện năng bị hư hỏng, sai lệch vị trí hoặc có dấu hiệu không bình thường phải ghi rõ hiện trạng và kiến nghị biện pháp xử lý trong Biên bản kiểm tra.

5. Việc tháo gỡ thiết bị đo đếm điện năng để kiểm tra trong trường hợp hệ thống đo đếm điện năng bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu không bình thường phải thực hiện các quy định sau:

a) Thông báo cho bên bán điện về việc tháo gỡ hệ thống đo đếm điện năng để bên bán điện biết và cử người thực hiện;

b) Phải giữ nguyên niêm phong của tổ chức kiểm định. Thiết bị đo đếm điện, niêm phong khácphải được thu giữ, bao gói và niêm phong (Giấy niêm phong phải có chữ ký của Kiểm tra viên điện lực hoặc công chức, viên chức tham đang thi hành công vụ, đại diện bên mua điện và bên bán điện). Trường hợp bên mua điện từ chối ký niêm phong, bên kiểm tra phải lấy chữ ký của 01 người chứng kiến hoặc đại diện chính quyền địa phương hoặc công an;

c) Lập Biên bản kiểm tra, trong đó phải ghi rõ thời gian, địa điểm kiểm tra, mô tả chi tiết hiện trạng, biểu hiện không bình thường của hệ thống đo đếm điện năng và lý do tháo hệ thống đo đếm điện năng.

6. Các bên liên quan có trách nhiệm cùng chứng kiến việc kiểm tra, xác minh thiết bị đo đếm điện của tổ chức kiểm định, nếu vắng mặt trong quá trình kiểm tra mà không có lý do chính đáng thì vẫn phải công nhận kết quả kiểm tra.

7. Cách xác định sản lượng điện năng trong trường hợp công tơ điện bị mất, hệ thống đo đếm điện năng hoạt động không chính xác hoặc ngừng hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.

8. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn điện.

9. Kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng mua bán điện và các nghĩa vụ khác được quy định trong Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 14. Nội dung kiểm tra bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện**

## Kiểm tra việc thực hiện các quy định từ Điều 50 đến Điều 53 Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

1. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
2. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.
3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm.
4. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ an toàn trạm điện

**Điều 15.** **Biên bản kiểm tra và Biên bản kiểm tra sử dụng điện**

1. Biên bản kiểm tra và Biên bản kiểm tra sử dụng điện được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản được lập thành 03 bản, bên kiểm tra giữ 02 bản, bên được kiểm tra giữ 01 bản.

2. Đối với hoạt động kiểm tra của Kiểm tra viên điện lực, Biên bản phải có dấu treo và đánh số thứ tự để quản lý; Biên bản đã sử dụng, kể cả biên bản ghi sai hoặc hủy bỏ đều phải được quản lý và lưu giữ đầy đủ theo quy định.

3. Biên bản kiểm tra và Biên bản kiểm tra sử dụng điện phải ghi rõ họ và tên người tham gia kiểm tra, đại diện của bên được kiểm tra và người chứng kiến (nếu có). Nếu bên được kiểm tra không thống nhất với nội dung ghi trong Biên bản thì được quyền ghi ý kiến của mình vào phần cuối biên bản.

4. Biên bản phải có đủ chữ ký của đại diện bên kiểm tra (Kiểm tra viên điện lực hoặc công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ), đại diện của bên được kiểm tra và của người chứng kiến (nếu có).

Trường hợp bên được kiểm tra không chịu ký biên bản, người lập biên bản phải ghi rõ lý do bên được kiểm tra không ký vào biên bản. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý để xử lý khi có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương hoặc công an hoặc ít nhất 01 người chứng kiến có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

5. Trường hợp phát hiện có nhiều hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực, trong Biên bản phải mô tả rõ, đầy đủ, chính xáctừng hành vi vi phạm.

**Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi kiểm tra phát hiện hành vi trộm cắp điện**

Ngoài việc thực hiện trình tự quy định tại Điều 11 Thông tư này, khi phát hiện hành vi trộm cắp điện, tổ chức, cá nhân đang thụ lý vụ việc có trách nhiệm:

1. Trong quá trình kiểm tra phát hiện hành vi trộm cắp điện hoặc sau khi kết thúc kiểm tra, Kiểm tra viên điện lực, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý nhà nước đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có trách nhiệm xác định sản lượng điện trộm cắp và số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện được tính toán theo quy định tại Điều 19 Thông tư này. Trường hợp thành phần kiểm tra gồm kiểm tra viên điện lực và công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý nhà nước đang thi hành công vụ thì kiểm tra viên điện lực có trách nhiệm xác định sản lượng điện trộm cắp và số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện.

2. Đối với hành vi trộm cắp điện (bao gồm cả trường hợp giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 2.000.000 đồng trở lên), người có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực có trách nhiệm lập Biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý vụ việc có trách nhiệm thông báo để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

**Điều 17.** **Hồ sơ hoạt động kiểm tra**

Đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ hoạt động kiểm tra bao gồm các tài liệu dưới đây, trừ trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho người có thẩm quyền thì lưu trữ bản sao hồ sơ:

1. Thông báo kiểm tra trong trường hợp thực hiện kiểm tra theo kế hoạch (trừ trường hợp tự kiểm tra theo kế hoạch của đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện).
2. Biên bản kiểm tra hoặc Biên bản kiểm tra sử dụng điện, trừ trường hợp tự kiểm tra theo kế hoạch của đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện và không phát hiện vi phạm.
3. Biên bản vi phạm hành chính (nếu có).
4. Ảnh, băng ghi hình, dữ liệu điện tử ghi nhận, mô tả hành vi vi phạm (nếu có); Sơ đồ trộm cắp điện trong trường hợp phát hiện hành vi trộm cắp điện.
5. Biên bản kiểm tra thiết bị đo đếm điện năng trong trường hợp kiểm tra sử dụng điện (nếu có). Trường hợp lập Biên bản kiểm tra thiết bị đo đếm điện năng thì phải có Biên bản kiểm định thiết bị đo đếm điện năng kèm theo.
6. Bản tính toán xác định sản lượng điện trộm cắp và số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện trong trường hợp phát hiện hành vi trộm cắp điện.
7. Bản tính toán tiền bồi thường, tiền phạt đối với hành vi vi phạm (nếu có).
8. Thiết bị đo đếm điện năng tháo về (nếu có).
9. Các giấy tờ, tài liệu và hiện vật khác có liên quan.

Điều 18. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm

1. Biên bản kiểm tra/Biên bản kiểm tra sử dụng điện do Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ lập

Trường hợp bên mua điện có hành vi vi phạm hợp đồng mua bán điện quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, Hồ sơ vụ vi phạm phải được lưu giữ tại đơn vị điện lực để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị điện lực có liên quan để xử lý trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

2. Biên bản kiểm tra/Biên bản kiểm tra sử dụng điện do công chức, viên chức thuộc cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước lập

Trường hợp có hành vi vi phạm hợp đồng mua bán điện quy định tại Điều 13 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, Hồ sơ vụ vi phạm phải được chuyển cho bên bị vi phạm để xử lý trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

3. Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm tới cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định về Hồ sơ vụ trộm cắp điện chuyển cho cơ quan cảnh sát điều tra

1. Văn bản chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện;
2. Biên bản vi phạm hành chính;
3. Bản tính số lượng điện bị trộm cắp và giá trị thiệt hại do hành vi trộm cắp điện gây ra (tiền bồi thường đối với hành vi trộm cắp điện);
4. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (đối với vụ việc đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng sau đó lại phát hiện có dấu hiệu tội phạm);

đ) Quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (đối với vụ việc đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và đang trong quá trình thi hành nhưng sau đó lại phát hiện có dấu hiệu tội phạm);

1. Biên bản kiểm tra sử dụng điện;
2. Biên bản kiểm tra thiết bị đo đếm điện năng (nếu có), Biên bản kiểm định thiết bị đo đếm điện năng (nếu có);
3. Sơ đồ trộm cắp điện, ảnh, băng ghi hình, dữ liệu điện tử ghi nhận và mô tả hành vi vi phạm (nếu có);
4. Các giấy tờ, tài liệu và đồ vật khác có liên quan.

# Chương IV

**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG ĐIỆN TRỘM CẮP, SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC TỪ HÀNH VI TRỘM CẮP ĐIỆN**

**Điều 19. Phương pháp xác định giá trị sản lượng điện trộm cắp**

1. Số lợi bất hợp pháp được xác định theo công thức sau:

T = ∑ (ATCi x gi) = ∑ A SDix gi - THD

T: Tổng số tiền trộm cắp điện (đồng);

ATCi: Sản lượng điện năng trộm cắp từng kỳ hóa đơn i (kWh);

A SDi: Sản lượng điện năng sử dụng của các thiết bị tiêu thụ điện theo từng kỳ hóa đơn i trong thời gian vi phạm xác định căn cứ sản lượng điện năng sử dụng (A SD) tính toán theo khoản 2 Điều này tương ứng với kỳ hóa đơn trong thời gian vi phạm (kWh);

T HĐ: Tổng số tiền điện đã thanh toán theo hợp đồng trong thời gian vi phạm (đồng);

gi: Giá điện kỳ hóa đơn thứ i (đ/kWh) được xác định như sau:

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt: áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang tương ứng kỳ hóa đơn thứ i và sản lượng điện năng sử dụng kì hóa đơn thứ i.

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích kinh doanh: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i.

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sản xuất: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i.

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích hành chính sự nghiệp: áp dụng biểu giá bán lẻ điện kỳ hóa đơn thứ i.

Trường hợp bên được kiểm tra có hành vi trộm cắp điện để sử dụng cho nhiều mục đích, giá điện được áp dụng tương ứng với từng mục đích sử dụng căn cứ theo tỷ lệ phần trăm thực tế sử dụng với từng mục đích, trường hợp không xác định được thì căn cứ tỷ lệ phần trăm thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện đã ký.

2. Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng (**A SD)** như sau:

a) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng theo sai số được kiểm định của công tơ điện

Trường hợp bên vi phạm dùng cách thức duy nhất là can thiệp làm sai số công tơ để trộm cắp điện và sai số này xác định được thông qua việc kiểm định, sản lượng điện năng sử dụng được tính căn cứ vào trị số sai số cao nhất của công tơ điện do cơ quan kiểm định độc lập xác định và áp dụng theo công thức sau:

$$A\_{SD}=\frac{n×A\_{bqn}}{(100\%-s)}$$

s: Sai số lớn nhất trong các giá trị kiểm định của công tơ điện (tính theo %);

A bqn: Sản lượng điện năng ngày bằng điện năng sử dụng bình quân ngày trong khoảng thời gian vi phạm.

Trường hợp không xác định được thời điểm vi phạm, khoảng thời gian vi phạm được tính từ ngày kiểm tra điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng gần nhất đến khi phát hiện nhưng không quá 365 ngày.

n: Số ngày tính bồi thường (ngày).

b) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với các cách thức trộm cắp điện khác hoặc không áp dụng được phương pháp quy định tại điểm a khoản này hoặc kết quả tính toán sản lượng điện năng sử dụng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản này không phù hợp với thực tế sử dụng điện.

*Bước 1: Xác định công suất*

Căn cứ thực tế kiểm tra để xác định trị số công suất cao nhất, phù hợp thực tế trong các trị số công suất có thể xác định được bằng các cách sau:

Cách 1: Công suất tổng đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm.

Cách 2: Công suất cao nhất trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.

Cách 3: Công suất của các thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (đối với hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).

Cách 4: Công suất của các thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản kiểmtra (có thể lấy công suất ghi trên nhãn mác thiết bị của nhà chế tạo).

*Bước 2: Xác định sản lượng*

 *- Trường hợp xác định công suất theo cách 1 hoặc cách 2, áp dụng công thức tính sản lượng điện năng sử dụng sau:*

**ASD = P x ttb x n**

Trong đó:

P:Công suất tổng (kW) đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm hoặc công suất cao nhất (kW) trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.

ttb: Thời gian sử dụng bình quân trong ngày của toàn bộ các thiết bị tiêu thụ điện (h/ngày) được xác định căn cứ vào Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra hoặc biểu đồ phụ tải đã đăng ký, nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

n: Số ngày trộm cắp điện (ngày)

*- Trường hợp xác định công suất theo cách 3 hoặc cách 4, áp dụng công thức tính sản lượng điện năng sau:*

**ASD  = (P1** x **t1 + P2** x **t2 +….+ Pi** x **ti ) x n**

Trong đó:

P1, P2, …Pi :Công suất (kW) của từng thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện hoặc công suất (kW) của từng thiết bị tiêu thụ điện ghi trong làm việc hoặc Biên bản Biên bản kiểmtra.

t1, t2, …ti: Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (h/ngày), được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm tra; nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

n: Số ngày trộm cắp điện (ngày)

*- Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điện sinh hoạt có thể áp dụng cách tính căn cứ vào hóa đơn tiền điện theo công thức:*

**ASD  = Abqn x n**

Trong đó:

**Abqn**: sản lượng điện năng ngày bằng điện năng sử dụng bình quân ngày trong khoảng thời gian 365 ngày liền kề trước đó.

n: Số ngày trộm cắp điện (ngày).

3. Số ngày trộm cắp điện (n) quy định tại khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Được tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến khi phát hiện, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

b) Trường hợp không xác định được theo quy định tại điểm a khoản này, số ngày tính bồi thường được tính từ ngày kiểm tra điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng gần nhất đến khi phát hiện, nhưng không quá 365 ngày, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

c) Đối với trường hợp trộm cắp điện bằng hình thức dùng nam châm, câu móc trực tiếp hoặc bằng các hình thức khác để lấy điện không qua hệ thống đo đếm, số ngày tính bồi thường là 365 ngày, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do.

**Điều 20. Số lợi bất hợp pháp và bồi thường thiệt hại do trộm cắp điện**

1. Số lợi bất hợp pháp do trộm cắp điện: Bên vi phạm buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính, cụ thể:

a) Giá trị sản lượng điện trộm cắp có được từ hành vi trộm cắp điện được xác định tại Điều 19 Thông tư này.

b) Các chi phí phát sinh do hành vi trộm cắp điện gây ra bao gồm: Chi phí để sửa chữa, kiểm định hiệu chuẩn hoặc bồi hoàn giá trị của thiết bị, hệ thống đo đếm bị hư hại do hành vi vi phạm gây ra; chi phí phát sinh mà bên bị vi phạm phải chi trả trong quá trình xử lý hành vi vi phạm và các chi phí khác (nếu có).

2.Bồi thường thiệt hại:Bên vi phạm nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường. Việc bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

**Điều 21. Thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả**

Thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

**Chương V**

# GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

**Điều 22. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

1. Sở Công Thươngcó thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện có cấp điện áp đến 110 kV nếu các bên chưa tiến hành các thủ tục tố tụng dân sự hoặc trọng tài thương mại và có thoả thuận đề nghị Sở Công Thương giải quyết tranh chấp.

2. Cục Điều tiết điện lực có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện có cấp điện áp trên 110 kV nếu các bên chưa tiến hành các thủ tục tố tụng dân sự hoặc trọng tài thương mại và có thoả thuận đề nghị Cục Điều tiết điện lực giải quyết tranh chấp.

3. Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương chỉ giải quyết tranh chấp trong trường hợp hai bên không tự thương lượng được và có thỏa thuận đề nghị Cục Điều tiết điện lực hoặc Sở Công Thương giải quyết.

**Điều 23. Trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

1. Trước khi đề nghị Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương giải quyết tranh chấp, các bên phải tiến hành tự thương lượng.

2. Trường hợp tự thương lượng không thành, một bên hoặc hai bên có quyền gửi văn bản đề nghị Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương giải quyết tranh chấp theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp

a) Văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp;

b) Biên bản làm việc hoặc tài liệu khác chứng minh các bên không tự giải quyết tranh chấp được;

c) Bản sao Hợp đồng mua bán điện;

d) Bản sao Giấy phép hoạt động điện lực (nếu có);

đ) Các tài liệu chứng minh cho yêu cầu giải quyết tranh chấp là có căn cứ và hợp pháp;

e) Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc.

4. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị giải quyết tranh chấp, Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương có trách nhiệm thông báo tới các bên liên quan về việc tiếp nhận xử lý tranh chấp, yêu cầu các bên liên quan cung cấp hồ sơ tài liệu; kiểm tra thực tế (trong trường hợp cần thiết) và xác minh hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối đề nghị giải quyết tranh chấp, Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chậm nhất sau 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương có trách nhiệm tổ chức họp hoà giải và ra kết luận giải quyết tranh chấp.

Đối với vụ việc có tính chất phức tạp, việc tổ chức họp hòa giải và ra kết luận giải quyết tranh chấp không quá 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6. Nếu một trong hai bên không nhất trí với kết luận của Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương thì có quyền đưa ra Trọng tài thương mại hoặc khởi kiện tại Toà án để giải quyết.

**Điều 24. Trách nhiệm các bên liên quan trong giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

1. Trách nhiệm của các bên có tranh chấp hợp đồng mua bán điện

a) Đảm bảo tính trung thực của tài liệu, thông tin sự việc được cung cấp cho cơ quan giải quyết tranh chấp;

b) Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan giải quyết tranh chấp thu thập đầy đủ thông tin và kiểm tra thực tế (trong trường hợp cần thiết);

c) Thực hiện các biện pháp trong khả năng cho phép hoặc theo yêu cầu của cơ quan giải quyết tranh chấp nhằm hạn chế thiệt hại.

2. Trách nhiệm của cơ quan giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện

a) Kết luận khách quan trên cơ sở hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp và chứng cứ của các bên cung cấp trong quá trình giải quyết tranh chấp;

b) Tôn trọng thỏa thuận không trái pháp luật và quyền tự thương lượng giữa các bên có tranh chấp hợp đồng mua bán điện trong suốt quá trình giải quyết;

c) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật không thuộc thẩm quyền giải quyết, phải thông báo và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và bồi thường thiệt hại**

1. Mức phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm, bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm, bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại.

2. Mức bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng căn cứ theo thoả thuận trong hợp đồng, nếu không thỏa thuận trong hợp đồng thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Cách xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, giá trị bồi thường thiệt hại đối với từng hành vi vi phạm được quy định tại Điều 26, Điều 27 Thông tư này, nếu phát sinh thiệt hại khác thì hai bên tự thoả thuận.

4. Thời hạn trả tiền bồi thường thiệt hại do hai bên tự thỏa thuận nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nếu quá thời hạn trên, bên vi phạm phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng, bên vi phạm phải thanh toán tiền phạt cho bên bị vi phạm; nếu quá thời hạn trên, bên vi phạm phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền phạt theo quy định của pháp luật.

**Điều 26. Phương pháp tính giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đối với hành vi vi phạm của bên bán điện**

1. Trì hoãn việc cấp điện theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện đã ký

a) Bồi thường cho bên mua điện bằng khoản thiệt hại trực tiếp mà bên mua điện phải chịu do hành vi vi phạm gây ra;

b) Mức phạt vi phạm hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng và được căn cứ vào giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định bằng giá trị sản lượng điện đã thoả thuận trong hợp đồng và được tính toán căn cứ vào công suất đăng ký, thời gian đăng ký mua điện trong ngày, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và số ngày trì hoãn được xác định từ thời điểm cam kết cấp điện cho đến thời điểm được cấp điện, theo công thức sau:

**T = A x g x n**

Trong đó:

- T: Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (đồng);

- A: Điện năng ngày xác định căn cứ vào các thông số đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (KWh/ngày);

- g: Giá điện (đ/kWh) để tính bồi thường, được tính theo giá cao nhất trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

- n: Số ngày trì hoãn.

2. Bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng theo hợp đồng đã ký gây thiệt hại cho bên mua điện

a) Bồi thường thiệt hại cho bên mua điện bằng giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên mua điện phải chịu do bên bán điện gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên mua điện đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm;

b) Mức phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng và được căn cứ vào giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định bằng giá trị sản lượng điện đã thoả thuận trong hợp đồng và được tính toán căn cứ vào công suất đăng ký, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và thời gian bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng, theo công thức sau:

**T = P x t x g**

Trong đó:

- T: Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (đồng);

- P: Công suất đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (kW);

- t: Thời gian bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng (giờ);

- g: Giá điện (đ/kWh) để tính bồi thường, được tính theo giá cao nhất trong hợp đồng mua bán điện đã ký.

3. Ghi chỉ số điện năng sai, tính toán hoá đơn sai gây thiệt hại cho bên mua điện

a) Bên bán điện phải hoàn trả cho bên mua điện số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thoả thuận trong hợp đồng;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện.

4. Không thực hiện điều chỉnh khi bên mua điện có thông báo và đáp ứng đủ điều kiện tăng số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc có thông báo và đáp ứng đủ điều kiện tăng định mức sử dụng điện sinh hoạt

a) Bên bán điện phải hoàn trả cho bên mua điện số tiền chênh lệch đã thu thừa trong thời gian vi phạm. Thời gian vi phạm được tính từ kỳ hóa đơn liền kề sau khi bên mua điện có thông báo và đủ điều kiện tăng số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc có thông báo và đáp ứng đủ điều kiện tăng định mức sử dụng điện sinh hoạt đến thời điểm bên bán điện thực hiện điều chỉnh tăng;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện.

**Điều 27. Phương pháp tính giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đối với hành vi vi phạm của bên mua điện**

1. Trì hoãn việc thực hiện hợp đồng đã ký gây thiệt hại cho bên bán điện

a) Bồi thường cho bên bán điện bằng khoản thiệt hại trực tiếp mà bên bán điện phải chịu do hành vi vi phạm gây ra;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện và được căn cứ vào giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định bằng giá trị sản lượng điện theo thoả thuận trong hợp đồng và được tính toán căn cứ vào công suất đăng ký, thời gian đăng ký mua điện trong ngày, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và số ngày trì hoãn được xác định từ thời điểm cam kết thực hiện hợp đồng cho đến thời điểm hợp đồng được thực hiện theo công thức sau:

**T = A x g x n**

Trong đó:

- T: Giá trị phần hợp đồng bị vi phạm (đồng);

- A: Điện năng ngày xác định căn cứ vào các thông số đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (công suất nhân với thời gian mua điện trong ngày);

- g: Giá điện (đ/kWh) để tính bồi thường, được tính theo giá cao nhất trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

- n: Số ngày trì hoãn.

2. Sử dụng điện sai mục đích có mức giá cao hơn mức giá đã thoả thuận trong hợp đồng

a) Bồi thường thiệt hại cho bên bán điện bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng điện cộng với lãi suất của khoản tiền chênh lệch giá do hai bên thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm vi phạm mục đích sử dụng điện được tính với thời gian là 365 ngày;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện.

3. Sử dụng quá công suất đã đăng ký trong biểu đồ phụ tải được ghi trong hợp đồng mua bán điện vào giờ cao điểm

a) Bên mua điện phải bồi thường thiệt hại cho bên bán điện trong trường hợp gây thiệt hại cho bên bán điện;

b) Mức phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng và được căn cứ vàogiá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định theo công thức sau:

**T=** ΔP **x t x g**

Trong đó:

- T: Giá trị phần hợp đồng bị vi phạm (đồng);

-ΔP là phần công suất vi phạm trong giờ cao điểm bằng công suất sử dụng lớn nhất trừ công suất đăng ký trong biểu đồ phụ tải tại thời gian tương ứng;

- t: Số giờ vi phạm thực tế (nếu dưới 01 giờ thì được tính là 01 giờ);

- g: Giá bán điện trong giờ cao điểm theo biểu giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian tính bồi thường (đ/kWh).

4. Không kịp thời cắt điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện khi nhận được thông báo của bên bán điện trong các trường hợp quy định tại Điều 27 Luật Điện lực.

a) Bên mua điện phải bồi thường thiệt hại cho bên bán điện trong trường hợp gây thiệt hại cho bên bán điện;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

5. Chậm thanh toán tiền điện

a) Việc xử lý chậm thanh toán tiền điện thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 23 Luật Điện lực;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

6. Không thông báo cho bên bán điện khi giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt

a) Bên mua điện phải trả cho bên bán điện số tiền chênh lệch trong thời gian vi phạm. Thời gian vi phạm được tính từ kỳ hóa đơn mà bên mua điện giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt nhưng không thông báo cho bên bán điện đến thời điểm bên bán điện thực hiện điều chỉnh. Trường hợp bên mua điện không xuất trình được tài liệu chứng minh thời điểm giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt thì thời gian vi phạm được tính từ thời điểm kiểm tra số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc định mức sử dụng điện sinh hoạt gần nhất của bên bán điện đến thời điểm bên bán điện thực hiện điều chỉnh giảm nhưng không quá 12 tháng;

b) Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện.

**Chương VI**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28. Mẫu biên bản**

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục III về mẫu biên bản kiểm tra và biên bản kiểm tra sử dụng điện. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm hành chính, các mẫu có liên quan đến hoạt động xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 29. Trách nhiệm của Cục Điều tiết điện lực, Sở Công Thương**

1. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Sở Công Thương, Phòng chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị điện lực;

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực quy định tại Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Phòng chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị điện lực trong địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực quy định tại Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

**Điều 30. Chế độ báo cáo**

1. Trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, các đơn vị điện lực trong phạm vi địa bàn tỉnh có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Công Thương về công tác kiểm tra sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Kiểm tra viên điện lực thuộc đơn vị điện lực theo mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Điều tiết điện lực về công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện; công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện theo mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Điều tiết điện lực về công tác kiểm tra sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Kiểm tra viên điện lực của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia và các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo mẫu số 03 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 31. Trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2022 và thay thế, bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện;

b) Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện;

c) Bãi bỏ Điều 28 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

d) Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 và khoản 3 Điều 10 Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện.

2. Thẻ Kiểm tra viên điện lực đã được cấp trước thời điểm Thông tư này hết hiệu lực kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, vấn đề mới phát sinh, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh về Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Công Thương giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
* Văn phòng Tổng Bí thư;
* Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
* UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
* Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
* Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
* Tòa án Nhân dân tối cao;
* Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Công Thương;
* Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
* Công báo;
* Kiểm toán nhà nước;
* Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
* Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
* Lưu: VT, PC, ĐTĐL.
 | BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Hồng Diên** |

**Phụ lục I**

**MẪU THẺ KIỂM TRA VIÊN ĐIỆN LỰC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)*

|  |
| --- |
| ... (Đơn vị cấp thẻ) CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúcảnh**2 x 3** THẺ KIỂM TRA VIÊN ĐIỆN LỰC Số: ........... Họ tên:……………………Năm sinh. ……….Cơ quan:…………………………………… *Hà Nội, ngày tháng năm*  Giám đốc (Lãnh đạo đơn vị cấp thẻ... ) Có giá trị hết ngày: .....………......…........  |
|  |

|  |
| --- |
| - Phạm vi kiểm tra: ……………………………………..….......- Nội dung kiểm tra: .................................................................. - Kiểm tra viên điện lực phải xuất trình thẻ khi kiểm tra và chỉ kiểm tra trong phạm vi được quy định.- Tổ chức cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Kiểm tra viên điện lực hoàn thành nhiệm vụ.- Kiểm tra viên điện lực phải lập biên bản và thực hiện theo đúng Quy định về kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện. |

**Phụ lục II**

BẢNG THỜI GIAN ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN XỬ LÝ VI PHẠM SỬ DỤNG ĐIỆN (BAO GỒM CẢ HÀNH VỊ TRỘM CẮP ĐIỆN)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ..../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về*

*kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Phân loại thiết bị tiêu thụ điện | Sinh hoạt gia đình | Kinh doanh dịch vụ | Cơ quan hành chính | Sản xuất 1 ca | Sản xuất 2 ca | Sản xuất 3 ca |
|  |  | **Thời gian sử dụng của thiết bị điện trong từng loại hình phụ tải (giờ/ ngày)** |
| 1 | Thiết bị chiếu sáng | 6 | 16 | 8 | 8 | 16 | 24 |
| 2 | Thiết bị tạo và thông gió | 10  | 12 | 8 | 8 | 16 | 24 |
| 3 | Thiết bị lạnh | 20 | 22 | 20 | 20 | 22 | 24 |
| 4 | Điều hoà không khí | 8 | 16 | 8 | 8 | 16 | 24 |
| 5 | Đồ dùng điện tử dân dụng | 6 | 12 | 6 |  |  |  |
| 6 | Thiết bị gia nhiệt dân dụng | 2 | 8 | 4 |  |  |  |
| 7 | Thiết bị có động cơ điện | 4 | 8 | 6 | 8 | 14 | 22 |
| 8 | Máy hàn điện | 4 | 10 | 6 | 8 | 16 | 20 |
| 9 | Thiết bị thông tin liên lạc | 8 | 12 | 14 |  |  |  |
| 10 | Thiết bị nạp điện | 8 | 12 |  | 8 | 16 | 24 |
|  |  | **Thời gian sử dụng bình quân của các thiết bị điện (ttb), (giờ/ ngày)** |
| 11 |  | 6 | 12 | 8 | 8 | 16 | 24 |

***Ghi chú:***

*- Khi tính toán cần lưu ý thời gian sử dụng thực tế hoặc theo mùa; nếu thời gian sử dụng thực tế không phù hợp thì áp dụng theo thời gian trong bảng.*

*- Động cơ điện khi tính toán lấy cosϕ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; máy hàn khi tính toán lấy cosϕ = 0,65.*

**Phụ lục III**

**MẪU BIÊN BẢN TRONG KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC VÀ SỬ DỤNG ĐIỆN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số** | **Mẫu biểu** |
| MBB01 | Biên bản kiểm tra (được sử dụng cho công chức, viên chức của cơ quan quản lý nhà nước khi kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện và Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện khi kiểm tra bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện)  |
| MBB02 | Biên bản kiểm tra sử dụng điện (được sử dụng cho Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện khi kiểm tra sử dụng điện) |

Mẫu Biên bản số 01

*(Mẫu này được sử dụng cho Công chức, viên chức của cơ quan quản lý nhà nước khi tiến hành kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện và Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện khi kiểm tra bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN**TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA**Số: ............./BB - ... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**

Vào hồi ….h… ngày ……tháng … năm ....….. tại ……………...……………

**I. THÀNH PHẦN**

**1. Tổ/Đoàn kiểm tra:**

1.1 ......................................... Chức vụ .........................................................

(Đối với bên kiểm tra do đơn vị điện lực thành lập phải bổ sung nội dung sau:

Số thẻ KTVĐL:.........................……Đơn vị cấp: ………………Ngày cấp………..…)

1.2......................................... Chức vụ .........................................................

1.3 ......................................... Chức vụ .........................................................

.............................................................................................................................

**2. Bên được kiểm tra:**

*<Họ và tên>*: ................................................ Giới tính: ...................................

Ngày, tháng, năm sinh:..../..../........................ Quốc tịch: ..................................

Nghề nghiệp:.......................................................................................................

Nơi ở hiện tại: .....................................................................................................

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....................; ngày cấp:..../..../........;
nơi cấp:........................................................................................................................

Mã khách hàng: ..................................................................................................

*<Tên tổ chức>*:...................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính:............................................................................................

Mã số doanh nghiệp: ..........................................................................................

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:............................................................................................................................

Ngày cấp:..../..../ .............................................; nơi cấp: ....................................

Người đại diện theo pháp luật([[1]](#footnote-1)):.................... Giới tính: ...................................

Chức danh([[2]](#footnote-2)): ......................................................................................................

**3. Người chứng kiến:** *(nếu có)*

3.1........................................................................................................................

3.2........................................................................................................................

**II. NỘI DUNG KIỂM TRA**

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

**III. PHỤ LỤC BIÊN BẢN KIỂM TRA** *(nếu có)*

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

**IV. KẾT LUẬN KIỂM TRA**

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

Trong quá trình kiểm tra, ***<đại diện bên được kiểm tra/hộ sử dụng điện/người chứng kiến>***([[3]](#footnote-3)) luôn có mặt tại hiện trường và chứng kiến toàn bộ quá trình kiểm tra, những người tham gia kiểm tra không xâm phạm hoặc làm hư hại đến tài sản của bên được kiểm tra.

Biên bản kết thúc vào.......h......ngày......tháng…..năm.......................................

Biên bản được đọc lại cho những người có mặt cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này lập thành 03 bản; bên được kiểm tra giữ 01 bản để thực hiện theo nội dung biên bản, bên kiểm tra giữ 02 bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÊN ĐƯỢC KIỂM TRA** | **NGƯỜI LÀM CHỨNG*****(nếu có)*** | **CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** |
| *(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)* | *(ký, ghi rõ họ tên,chức vụ)* | *(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)* |

**Ý kiến bên được kiểm tra:** *(nếu có)*

……………………………………………………….…………………………

.…………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………............……............

Mẫu Biên bản số 02

*(Mẫu này được sử dụng cho Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện khi tiến hành kiểm tra sử dụng điện)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN**TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA**Số: ............./BB - KTSDĐ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 **BIÊN BẢN KIỂM TRA SỬ DỤNG ĐIỆN**

Vào hồi ….h… ngày ……tháng … năm ...... tại …......................………...…..

**I. THÀNH PHẦN**

**1. Đoàn kiểm tra:**

1.1.................................................Chức vụ:.................................................

Số thẻ KTVĐL:…………………Đơn vị cấp: …………Ngày cấp…….…

1.2................................................ Chức vụ: …………………………........

1.3................................................ Chức vụ:………………………...……..

**2. Bên được kiểm tra:**

*<Họ và tên>*: ................................................ Giới tính: ...................................

Ngày, tháng, năm sinh:..../..../........................ Quốc tịch: ..................................

Nghề nghiệp:.......................................................................................................

Nơi ở hiện tại: .....................................................................................................

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....................; ngày cấp:..../..../........;
nơi cấp:........................................................................................................................

*<Tên tổ chức>*:...................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính:............................................................................................

Mã số doanh nghiệp: ..........................................................................................

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:............................................................................................................................

Ngày cấp:..../..../ .............................................; nơi cấp: ....................................

Người đại diện theo pháp luật([[4]](#footnote-4)):.................... Giới tính: ...................................

Chức danh([[5]](#footnote-5)): ......................................................................................................

**3. Người làm chứng:** *(nếu có)*([[6]](#footnote-6))

3.1..................................................................………………..…………………

3.2.........................................................................…………..………………….

**II. NỘI DUNG KIỂM TRA**

1. **Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra sử dụng điện tại:** .........................

Mã khách hàng ………………………..................................................………

Địa chỉ ………………………………………............................................……

Điện thoại ………………………......................................................................

1. **Hiện trạng hệ thống đo đếm:**

Công tơ loại: …………Nước sản xuất………No……….............................…..

Dòng điện:……….Điện áp:……….TU......…...TI........................................….

Hệ số nhân ..........................................................................................................

Chỉ số công tơ tại thời điểm kiểm tra:.................................……………………

1. **Hiện trạng lúc kiểm tra:**

.............................................................................................................................

1. **Phụ lục kèm theo biên bản kiểm tra sử dụng điện** (gồm sơ đồ đấu dây, sơ đồ vi phạm, bảng kê công suất thiết bị điện…): *(nếu có)*

.............................................................................................................................

**III. KẾT LUẬN KIỂM TRA**

.............................................................................................................................

Trong quá trình kiểm tra, hộ sử dụng điện hoặc người làm chứng luôn có mặt tại hiện trường và chứng kiến toàn bộ quá trình kiểm tra. Những người tham gia kiểm tra không xâm phạm hoặc làm hư hại đến tài sản của bên sử dụng điện.

Biên bản kết thúc vào.......h......ngày......tháng…..năm.......................................

Biên bản được đọc lại cho những người có mặt cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này lập thành 03 bản; bên được kiểm tra giữ 01 bản để thực hiện theo nội dung biên bản, bên kiểm tra giữ 02 bản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÊN ĐƯỢC KIỂM TRA** | **NGƯỜI LÀM CHỨNG *(nếu có)*** | **KTV ĐIỆN LỰC** |
| *(ký, ghi rõ họ tên)* | *(ký, ghi rõ họ tên)* | *(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)* |

**Ý kiến bên sử dụng điện:** *(nếu có)*

**Phụ lục IV**

**BIỂU MẪU VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số** | **Mẫu biểu** |
| MBC01 | Báo cáo công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện (được sử dụng cho đơn vị truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ tại địa phương) |
| MBC02 | Báo cáo kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện; công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện (được sử dụng cho Sở Công Thương) |
| MBC03 | Báo cáo công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện (được sử dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam) |

**Mẫu báo cáo số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN**TÊN ĐƠN VỊ ĐIỆN LỰC**Số: ............./BC - ... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……., ngày…..tháng….năm……* |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**V/v công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện**

**Kính gửi:** Sở Công Thương ……….

Thực hiện Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện, ..(tên đơn vị điện lực) báo cáo công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện như sau:

**I. Báo cáo công tác tổ chức, tập huấn, sát hạch, cấp Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch và công tác cấp, thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực**

1. Công tác tổ chức, tập huấn, sát hạch và cấp Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch Kiểm tra viên điện lực:

Nêu rõ số lớp, số lượng học viên và số lượng giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng học viên tập huấn cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực thuộc đơn vị.

2. Công tác cấp, thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực:

- Số lượng thẻ Kiểm tra viên điện lực đã cấp (cấp mới, cấp đổi) thuộc đơn vị.

- Số lượng thẻ đã thu hồi (nêu rõ lý do).

**II. Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của năm trước**

1. Công tác kiểm tra sử dụng điện:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch/ đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về sử dụng điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

2. Công tác kiểm tra bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch hay đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

*Nơi nhận;*  **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

* Như trên;
* …

 *(Ký tên)*

**Mẫu báo cáo số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH...**SỞ CÔNG THƯƠNG**Số: ............./BC - ... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……., ngày…..tháng….năm……* |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**V/v kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện; công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

**Kính gửi:** **Cục Điều tiết điện lực.**

Thực hiện Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện, Sở Công Thương tỉnh ... báo cáo công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện; công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện như sau:

**I. Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh của năm trước**

Tình hình hoạt động điện lực, công tác kiểm tra xử lý vi phạm hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh…

1. Công tác kiểm tra hoạt động điện lực:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch/ đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về hoạt động điện lực đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

…

**II. Báo cáo tình hình kiểm tra** **kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện năm trước**

1. Do Sở Công Thương tổ chức:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch/ đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về sử dụng điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

3. Do các đơn vị Điện lực tổ chức:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch hay đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

**III. Báo cáo công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện của năm trước**

- Số lượng vụ việc đã giải quyết theo thẩm quyền/số lượng vụ việc đã tiếp nhận.

- Số lượng vụ việc chưa giải quyết (nguyên nhân).

- Nội dung, kết quả vụ việc đã giải quyết.

- Việc thực hiện kết luận giải quyết tranh chấp.

*Nơi nhận;* **SỞ CÔNG THƯƠNG …**

* Như trên;
* …

 *(Ký tên)*

**Mẫu báo cáo số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**TÊN ĐƠN VỊ ĐIỆN LỰC**Số: ............./BC - ... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……., ngày…..tháng….năm……* |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**V/v công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện**

Kính gửi: Cục Điều tiết điện lực

Thực hiện Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện, ..(tên đơn vị điện lực) báo cáo công tác tổ chức tập huấn, sát hạch, cấp, thu hồi Thẻ kiểm tra viên điện lực; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện như sau:

**I. Báo cáo công tác tổ chức, tập huấn, sát hạch, cấp Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch và công tác cấp, thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực thuộc đơn vị**

1. Công tác tổ chức, tập huấn, sát hạch và cấp Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch Kiểm tra viên điện lực:

Nêu rõ số lớp, số lượng học viên và số lượng giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng học viên tập huấn cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.

2. Công tác cấp, thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực:

- Số lượng thẻ Kiểm tra viên điện lực đã cấp (cấp mới, cấp đổi) thuộc đơn vị.

- Số lượng thẻ đã thu hồi (nêu rõ lý do).

**II. Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng điện; bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của đơn vị**

1. Công tác kiểm tra sử dụng điện:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch/ đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về sử dụng điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

2. Công tác kiểm tra bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện:

- Số cuộc kiểm tra, hình thức (theo kế hoạch hay đột xuất).

- Đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra.

- Số vụ vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện đã phát hiện, đã xử lý, chưa xử lý (nguyên nhân).

- Những hành vi vi phạm phổ biến.

- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra.

*Nơi nhận;*  **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

* Như trên;
* …

 *(Ký tên)*

1. Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trường hợp có nhiều đối tượng cùng tham gia chứng kiến có thể ghi tất cả các đối tượng. [↑](#footnote-ref-3)
4. Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-4)
5. Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-5)
6. Trường hợp bên được kiểm tra không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải mời 01 người làm chứng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự hoặc mời đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi xảy ra vi phạm hoặc công an để chứng kiến [↑](#footnote-ref-6)